

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ ĐẾN 31/12/2014	SỐ ĐẾN 02/01/2014
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>450.839.887.317</b>	
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>180.509.143.491</b>	
1.	Tiền	111		49.773.878.491	
2.	Các khoản tương đương tiền	112		130.735.265.000	
<b>II.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>107.267.314.748</b>	
1.	Phải thu của khách hàng	131		101.364.725.337	
2.	Trả trước cho người bán	132		3.187.010.164	
3.	Các khoản phải thu khác	135	4	2.970.529.241	
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(254.949.994)	
<b>III.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>158.427.035.953</b>	
1.	Hàng tồn kho	141		159.426.800.062	
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(999.764.109)	
<b>IV.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.636.393.125</b>	
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		322.592.766	
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.037.664.133	
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6	0	
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	7	276.136.226	
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>359.180.954.310</b>	
<b>I.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>259.207.173.895</b>	
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	8	255.320.857.852	
-	Nguyên giá	222		817.412.552.853	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(562.091.695.001)	
2.	Tài sản cố định vô hình	227	9	383.333.333	
-	Nguyên giá	228		1.436.128.875	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.052.795.542)	
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	3.502.982.710	
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>43.806.346.327</b>	
1.	Đầu tư vào công ty con	251		43.806.346.327	
<b>III.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>56.167.434.088</b>	
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	53.609.593.180	
2.	Tài sản dài hạn khác	268		2.557.840.908	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>810.020.841.627</b>	



# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	SỐ ĐẾN 31/12/2014	SỐ ĐẾN 02/01/2014
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>259.603.065.349</b>	
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>249.051.640.865</b>	
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	12	117.658.789.717	
2.	Phải trả người bán	312		34.146.375.329	
3.	Người mua trả tiền trước	313		340.292.009	
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	27.659.335.971	
5.	Phải trả người lao động	315		56.164.418.458	
6.	Chi phí phải trả	316	14	236.602.678	
7.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	1.506.386.255	
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.339.440.448	
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.551.424.484</b>	
1.	Vay và nợ dài hạn	334	16	10.551.424.484	
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>550.417.776.278</b>	
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>550.417.776.278</b>	
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	
4.	Quỹ dự phòng tài chính	418		0	
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		108.408.269.794	
6.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>810.020.841.627</b>	

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ ĐẾN 31/12/2014
Nợ khó đòi đã xử lý		1.795.459.401
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		11.153,79
- Đồng Euro (EUR)		23,13

LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Diệp

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Thọ



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 4	Lũy kế
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>18</b>	<b>280.735.180.140</b>	<b>1.066.677.302.141</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>205.453.084</b>
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>280.735.180.140</b>	<b>1.066.471.849.057</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>21</b>	<b>199.003.906.584</b>	<b>791.295.991.774</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>81.731.273.556</b>	<b>275.175.857.283</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.718.146.721	3.651.503.261
7. Chi phí tài chính	22	23	2.331.658.079	13.491.701.595
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.087.279.753	13.002.217.011
8. Chi phí bán hàng	24		19.224.951.467	44.911.613.741
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.308.620.779	77.074.831.844
<b>10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>36.584.189.952</b>	<b>143.349.213.364</b>
11. Thu nhập khác	31	24	40.355.576	119.778.245
12. Chi phí khác	32		3.000.000	86.175.804
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>37.355.576</b>	<b>33.602.441</b>
<b>14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>45</b>			
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>36.621.545.528</b>	<b>143.382.815.805</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25.1	11.379.271.454	34.974.546.011
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25.2	0	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>25.242.274.074</b>	<b>108.408.269.794</b>

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2015

**LẬP BIỂU**



**Phạm Thị Thu Hằng**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Lê Thị Ngọc Diệp**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hữu Thọ**

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 02/01/2014 đến ngày 31/12/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	143.382.815.805
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
- Khấu hao tài sản cố định	02	113.533.061.460
- Các khoản dự phòng	03	559.660.269
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.659.074.908)
- Chi phí lãi vay	06	13.002.217.011
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	266.818.679.637
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(679.469.667)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	97.172.637.984
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	7.553.731.265
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	5.770.668.893
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.814.786.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(26.973.463.299)
- Tiền thu từ các khoản khác	15	122.976.216.064
- Tiền chi cho các khoản khác	16	(75.265.605.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	384.558.609.345
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác	21	(22.550.910.585)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.590.782.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.660.362.524)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	299.219.227.287
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(381.691.533.764)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(98.916.796.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(181.389.103.330)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	180.509.143.491
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	0
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	180.509.143.491

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2015

LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Diệp

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Thọ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Từ ngày 02/01/2014 đến 31/12/2014*

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02/01/2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 442.000.000.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

<u>STT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loong, Bảo Thắng, Lào Cai

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
4	Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng
5	Chi nhánh Tân Bình	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM
6	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM

### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất Hóa chất Cơ bản; Chi tiết: Sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Mua bán vật tư, sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su thiên nhiên;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghiệp và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không chế biến tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở)/.
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không chế biến tại trụ sở);

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và cơ sở lập báo cáo tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.



### 2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với vật tư, phụ tùng thay thế thì giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20	năm
- Máy móc, thiết bị	4 – 8	năm
- Phương tiện vận tải	6 – 8	năm
- Thiết bị văn phòng	3	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 8	năm
- Giấy phép khai thác mỏ	10	năm

## Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng,...

## 2.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ



hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.10. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **2.11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **2.13. Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.15. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.16. Các khoản thuế**

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.





<b>3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<u>31/12/2014</u>	<u>02/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.675.975.674	
Tiền gửi ngân hàng	48.053.488.904	
Các khoản tương đương tiền	130.735.265.000	
	<b><u>180.509.143.491</u></b>	<b><u>0</u></b>

(\*): các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng .

<b>4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	<u>31/12/2014</u>	<u>02/01/2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận tạm nộp cho Tập đoàn HCVN		
Phải thu Cổ phần hóa	92.698.728	
Thuế TNCN phải thu của CBCNV	2.594.967.166	
Phải thu về dự lãi tiền gửi	282.863.347	
Phải thu khác	0	
	<b><u>2.970.529.241</u></b>	<b><u>0</u></b>

<b>5 . HÀNG TỒN KHO</b>	<u>31/12/2014</u>	<u>02/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	86.087.673.981	
Công cụ, dụng cụ	676.428.300	
Thành phẩm	72.662.697.781	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(999.764.109)	
	<b><u>158.427.035.953</u></b>	<b><u>0</u></b>

<b>7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<u>31/12/2014</u>	<u>02/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	181.677.226	
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	94.459.000	
	<b><u>276.136.226</u></b>	<b><u>0</u></b>

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm					0
Số tăng trong kỳ	161.348.399.456	624.222.352.361	17.330.505.310	14.848.702.945	816.619.816.523
- Chuyển số kế toán	137.214.062.504	625.167.033.339	21.634.870.584	5.835.206.066	789.851.172.493
- Mua trong năm	0	913.285.640	0	216.857.909	
- Xây dựng cơ bản	0	26.768.644.030	0	0	26.768.644.030
- Phân loại lại	24.134.336.952	(28.626.610.648)	(4.304.365.274)	8.796.638.970	0
Số giảm trong kỳ	337.407.219	0	0	0	337.407.219
- Thanh lý, nhượng bán	337.407.219				337.407.219
- Giảm khác					0
<b>Số dư 31/12/2014</b>	<b>161.010.992.237</b>	<b>624.222.352.361</b>	<b>17.330.505.310</b>	<b>14.848.702.945</b>	<b>817.412.552.853</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm					
Số tăng trong kỳ	100.645.372.236	442.883.256.804	9.788.345.604	9.112.127.577	562.429.102.220
- Chuyển số kế toán	65.793.407.326	368.655.106.627	11.958.455.662	2.711.206.534	449.118.176.149
- Khấu hao TSCĐ trong năm	24.905.327.702	82.908.132.268	3.512.309.461	1.985.156.641	113.310.926.071
- Điều chỉnh	9.946.637.208	(8.679.982.091)	(5.682.419.519)	4.415.764.402	0
Số giảm trong kỳ	337.407.219	0	0	0	337.407.219
- Thanh lý, nhượng bán	337.407.219				337.407.219
- Giảm khác					0
<b>Số dư 31/12/2014</b>	<b>100.307.965.017</b>	<b>442.883.256.804</b>	<b>9.788.345.604</b>	<b>9.112.127.577</b>	<b>562.091.695.001</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0
Tại 31/12/2014	<b>60.703.027.221</b>	<b>181.339.095.558</b>	<b>7.542.159.706</b>	<b>5.736.575.369</b>	<b>255.320.857.852</b>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm HT quản lý VND	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép khai thác mỏ VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm				0
Số tăng trong kỳ	436.128.875	0	1.000.000.000	1.436.128.875
- Chuyển số kế toán	436.128.875		1.000.000.000	1.436.128.875
Số giảm trong kỳ				0
<b>Số dư 31/12/2014</b>	<b>436.128.875</b>	<b>0</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.436.128.875</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm				0
Số tăng trong kỳ	436.128.875	0	616.666.667	1.052.795.542
- Chuyển số kế toán	313.993.486		516.666.667	830.660.153
- Khấu hao TSCĐ trong năm	122.135.389		100.000.000	222.135.389
Số giảm trong kỳ				0
<b>Số dư 31/12/2014</b>	<b>436.128.875</b>	<b>0</b>	<b>616.666.667</b>	<b>1.052.795.542</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm			0	0
Tại 31/12/2014	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>383.333.333</b>	<b>383.333.333</b>



**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Xây dựng cơ bản dở dang  
Chi phí sửa chữa lớn

	31/12/2014	02/01/2014
	VND	VND
	0	
	3.502.982.710	0
	<u><b>3.502.982.710</b></u>	<u><b>0</b></u>

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí đền bù khai thác mỏ		12.471.943.314	1.224.000.000		11.247.943.314
Chi phí vật tư, CCDC phân bố dần		741.107.776	602.931.715		138.176.061
Xúc tác của Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2		5.179.014.171	1.312.817.653		3.866.196.518
Chi phí SCL phân bổ dần		640.491.992	385.506.161		254.985.831
GTCL của TSCĐ dưới 30tr.đ		727.229.779	719.900.442		7.329.337
Đánh giá lại CCLĐ, dụng cụ quản lý		430.570.894	215.285.448		215.285.446
Giá trị lợi thế kinh doanh		42.088.529.637	4.208.852.964		37.879.676.673
Chi phí khác		264.000.000	264.000.000		0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>62.542.887.563</b>	<b>8.933.294.383</b>	<b>0</b>	<b>53.609.593.180</b>

<b>12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>	31/12/2014	02/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>105.427.789.717</b>	<b>0</b>
Vay ngân hàng <sup>(a)</sup>	97.095.269.059	
Vay cán bộ công nhân viên <sup>(b)</sup>	8.332.520.658	
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>12.231.000.000</b>	
	<b>117.658.789.717</b>	<b>0</b>
<b>Chi tiết vay ngắn hạn</b>		
<b><sup>(a)</sup> Vay ngân hàng</b>	31/12/2014	02/01/2014
	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM <sup>(1)</sup>	41.365.562.780	
- Ngân hàng TNHH MTV Hongleong Việt Nam- CN. TPHCM <sup>(2)</sup>	10.183.563.853	
- Ngân hàng TM CP Công thương VN -CN. TP Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>	15.900.485.700	
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC-CN. TP Hồ Chí Minh <sup>(4)</sup>	29.645.656.726	
	<b>97.095.269.059</b>	<b>0</b>
<b>13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>	31/12/2014	02/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.591.155.908	
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	8.505.228.243	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.176.360.487	
Thuế thu nhập cá nhân	1.386.591.333	
	<b>27.659.335.971</b>	<b>0</b>
<b>14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	31/12/2014	02/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	187.430.678	
Trích trước chi phí tháng 12/2013	49.172.000	
	<b>236.602.678</b>	<b>0</b>
<b>15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>	31/12/2014	02/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	462.983.942	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	154.458.593	
Các khoản nhận ký cược, bảo lãnh	888.943.720	
	<b>1.506.386.255</b>	<b>0</b>
<b>16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN</b>	31/12/2014	02/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>		
Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM	10.551.424.484	
	<b>10.551.424.484</b>	<b>0</b>



**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>							<b>0</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>442.009.506.484</b>	<b>138.774.753.985</b>	<b>16.190.083.522</b>	<b>35.905.254.799</b>	<b>239.771.396.628</b>	<b>2.758.387.119</b>	<b>875.409.382.537</b>
Chuyển số dư	245.360.686.845	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	127.141.602.103,00	2.758.387.119	<b>566.130.768.373</b>
Lợi nhuận trong kỳ				108.408.269.794			108.408.269.794
Điều chỉnh theo quyết toán CPH của Tập đoàn				4.221.524.731			4.221.524.731
Kết chuyển nguồn vốn sau cổ phần hóa	193.628.479.425						193.628.479.425
Thặng dư vốn Tập đoàn để lại Công ty theo quyết toán CPH của Tập đoàn	9.506.484						9.506.484
Tăng khác	3.010.833.730						3.010.833.730
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>138.774.753.985</b>	<b>16.190.083.522</b>	<b>35.905.254.799</b>	<b>131.363.126.834</b>	<b>2.758.387.119</b>	<b>324.991.606.259</b>
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		0	0	19.619.875.000	-	19.619.875.000
Nộp về Tập đoàn hóa chất V	-		0	0	98.916.796.853	-	98.916.796.853
Kết chuyển nguồn vốn sau cổ phần hóa		138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799		2.758.387.119	193.628.479.425
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước BCTC 2013					9.914.112.977		9.914.112.977
Giảm khác					2.912.342.004		2.912.342.004
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>442.009.506.484</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>108.408.269.794</b>	<b>-</b>	<b>550.417.776.278</b>

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 02/01/2014 đến 31/12/2014	
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	1.066.677.302.141	-
	<b>1.066.677.302.141</b>	<b>0</b>

**19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 02/01/2014 đến 31/12/2014	
	VND	VND
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	0	
Thuế xuất khẩu	205.453.084	
	<b>205.453.084</b>	<b>0</b>

**20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 02/01/2014 đến 31/12/2014	
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	1.066.471.849.057	-
	<b>1.066.471.849.057</b>	<b>0</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 02/01/2014 đến 31/12/2014	
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	791.295.991.774	
	<b>791.295.991.774</b>	<b>0</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 02/01/2014 đến 31/12/2014	
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.590.782.416	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	60.720.845	
	<b>3.651.503.261</b>	<b>0</b>



**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 02/01/2014 đến 31/12/2014	
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.002.217.011	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	489.484.584	-
	<b>13.491.701.595</b>	<b>0</b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 02/01/2014 đến 31/12/2014	
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bán phế liệu	68.292.492	-
Thu nhập khác	51.485.753	-
	<b>119.778.245</b>	<b>0</b>

**25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 02/01/2014 đến 31/12/2014	
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>143.382.815.805</b>	-
<b>Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập</b>	<b>15.592.393.339</b>	-
Điều chỉnh khoản phạt hành chính về thuế	81.422.804	-
Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ	15.510.970.535	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập</b>	<b>0</b>	-
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>158.975.209.144</b>	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%)</b>	<b>34.974.546.011</b>	-

**26. Số liệu so sánh**

Do đây là năm tài chính đầu tiên Công ty được chuyển đổi (cổ phần hóa doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu) và hoạt động theo mô hình của Công ty cổ phần nên số liệu so sánh tại ngày đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán và số liệu kỳ trước trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không có số liệu để so sánh (Theo Khoản 2.2 Điều 23 Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành).

LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Ngọc Diệp

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Thọ